

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 461/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 7 - 2017
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Lý

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chương
2. Ông Hoàng Đức Cảnh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Xuân Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 435/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2016 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 259/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Anh Vũ Trọng T sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn 9, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng; Có mặt;

2. ***Bị đơn:*** Chị Phạm Thị T sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt;

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Vũ Trọng T sinh năm 1947 và bà Vũ Thị T sinh năm 1954 cùng địa chỉ: Thôn 9, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng; Điều vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 18 tháng 7 năm 2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Vũ Trọng T trình bày: Anh và chị Phạm Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 12 tháng 12 năm 2003 tại ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Sau khi tổ chức lễ cưới, vợ chồng chung sống tại xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vợ chồng

chung sống hạnh phúc đến tháng 6 năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong làm ăn kinh tế nên chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ, vợ chồng ly thân được khoảng 5 năm. Tình cảm vợ chồng không còn anh đề nghị Tòa án cho ly hôn với chị T.

-Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên là Vũ Thị Ngọc D sinh ngày 25 tháng 7 năm 2004 và Vũ Trọng D sinh ngày 07 tháng 01 năm 2010. Khi ly hôn anh nuôi con tên Vũ Trọng D, chị Thi nuôi con tên Vũ Thị Ngọc D, việc cấp cấp dưỡng nuôi con chung do hai bên thỏa thuận tự giao nhận cho nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản khi ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Phạm Thị T trình bày: Thống nhất với lời trình bày của anh T về quan hệ hôn nhân nhưng chị chưa đồng ý ly hôn vì chưa chia xong tài sản chung. Về con chung chị thống nhất với lời khai của anh T.

-Về tài sản chung: Vợ chồng có một nhà xây cấp 4 và công trình phụ, xây trên đất của bố mẹ anh T là ông Vũ Trọng T, bà Vũ Thị T. Chị có yêu cầu được chia tài sản chung của vợ chồng là căn nhà cấp 4 trị giá khoảng 100.000.000 đồng nhưng Tòa án triệu tập nhiều lần chị T vẫn vắng mặt không có lý do.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Trọng T, bà Phạm Thị T trình bày: Căn nhà cấp 4 xây trên đất của ông bà là của ông bà. Ông bà không có yêu cầu chia tài sản, không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành pháp luật và của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án đã đúng theo qui định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng qui định của pháp luật tổ tụng dân sự. Tòa án đã xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định đúng quan hệ pháp luật và người tham gia tố tụng. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung của anh T. Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định của pháp luật. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu chia tài sản nên không đề cập giải quyết. Bị đơn có yêu cầu chia tài sản chung nhưng triệu tập nhiều lần không đến, không nộp các chi phí tố tụng nên đình chỉ yêu cầu của bị đơn về chia tài sản chung.

Lời khai của anh T về điều kiện kết hôn và về con chung phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn, bản sao giấy khai sinh của con chung mà anh T giao nộp cho Tòa án, phù hợp với lời khai của chị T, phù hợp với tài liệu xác minh tại địa phương. Tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện: Tình trạng mâu thuẫn giữa anh T và chị T đã trầm trọng, khó có khả năng đoàn tụ. Lời khai của cháu Vũ Thị

Ngọc D muốn được sống với mẹ, cháu Vũ Trọng D muốn được sống với bố. Các đương sự đều không xuất trình chứng cứ về tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị T là bị đơn cư trú tại Thôn M, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng vì vậy Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp căn cứ theo Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị T và anh Vũ Trọng T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng số 60 ngày 12 tháng 12 năm 2003 là hợp pháp. Anh T kiên quyết xin ly hôn vì vợ chồng không còn tình cảm, chị T không đến Tòa án để hoà giải, chưa đồng ý ly hôn vì chưa chia xong tài sản chung. Tài liệu xác minh thể hiện tình trạng mâu thuẫn đã trầm trọng, khó có khả năng đoàn tụ. Vì vậy có đủ căn cứ để xác định tình trạng hôn nhân mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, có đủ căn cứ cho anh T được ly hôn chị T theo qui định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung, anh Vũ Trọng T và chị Phạm Thị T có hai con chung tên là Vũ Thị Ngọc D sinh ngày 25 tháng 7 năm 2004 và Vũ Trọng D sinh ngày 07 tháng 1 năm 2010. Khi ly hôn anh nuôi con tên Vũ Trọng D, chị T nuôi con tên Vũ Thị Ngọc D, việc cấp cấp dưỡng nuôi con chung do hai bên thoả thuận tự giao nhận cho nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T thống nhất với quan điểm về con chung của anh T. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung, con tên D có nguyện vọng ở với mẹ, con tên Duy có nguyện vọng ở với bố, các bên đều có khả năng nuôi con. Vì vậy căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh Vũ Trọng T nuôi con Vũ Trọng D, chị Phạm Thị T nuôi con Vũ Thị Ngọc D. Việc cấp cấp dưỡng nuôi con chung do hai bên thoả thuận tự giao nhận cho nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung, anh Vũ Trọng T, ông Vũ Trọng T, bà Vũ Thị T không có yêu cầu chia tài sản chung và vay nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Ngày 10 tháng 10 năm 2016 chị Phạm Thị T có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trị giá khoảng 100.000.000 đồng, chị T đã nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung, có đơn yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ. Sau đó Tòa án đã triệu tập chị T nhiều lần đến Tòa án đã giải quyết yêu cầu chia tài sản chung và hướng dẫn về yêu cầu thanh toán nợ chung (nếu có) và tạo điều kiện để chị T thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình nhưng chị T đều không đến. Tòa án đã tổng đạt cho chị T thông báo nộp tiền chi phí tố tụng nhưng

chị T không nộp theo khoản 1 Điều 156, khoản 1 Điều 164 Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự khác không có yêu cầu chia tài sản chung và vay nợ chung vì khai không có, không có yêu cầu gì khác và từ chối nộp chi phí tố tụng thay cho bị đơn. Trong vụ án này chị T là bị đơn nhưng có thể coi yêu cầu của chị T là yêu cầu độc lập, chỉ được xem xét giải quyết trước khi yêu cầu trước khi mở phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải; quyền và nghĩa vụ được thực hiện như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Chị T có yêu cầu nhưng không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, là người yêu cầu độc lập nhưng không đến Toà án, không hợp tác, không cung cấp chứng cứ, vì vậy Toà án không thể giải quyết yêu cầu của chị T trong vụ án này. Như vậy chị T đã từ bỏ quyền của mình, trong trường hợp này Toà án vận dụng tương tự các qui định của pháp luật như quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập hoặc như đối với bị đơn có yêu cầu phản tố qui định tại khoản 2 Điều 227; điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị T. Chị T có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung thành một vụ án khác và áp dụng khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự trả lại cho chị T tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung.

[5] Anh Vũ Trọng T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, điểm đ khoản 1 Điều 217 Điều 147, khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Trọng T được ly hôn với chị Phạm Thị T.

- Về quan hệ con chung : Giao cho anh Vũ Trọng T trực tiếp nuôi con tên Vũ Trọng D sinh ngày 07 tháng 1 năm 2010 đến khi con thành niên và có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Giao cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi con Vũ Thị Ngọc D sinh ngày 25 tháng 7 năm 2004 đến khi con thành niên và có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Anh Vũ Trọng T, chị Phạm Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung anh T, chị T trình bày đề hai bên thoả thuận tự giao nhận cho nhau, không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Đình chỉ yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của chị Phạm Thị T.

- Về nghĩa vụ án phí: Anh Vũ Trọng T có nghĩa vụ nộp 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T (theo biên lai thu số 0000278 ngày 05 tháng 8 năm 2016) nên anh Vũ Trọng T đã thi hành xong nghĩa vụ nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

Trả lại cho Phạm Thị T tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung là 2.500.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên (theo biên lai thu số 0000388 ngày 10 tháng 10 năm 2016).

- Đương sự có mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Lý

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND, Chi cục THADS H. Thủy Nguyên;
- TANDTP. Hải Phòng;
- UBND xã Lưu Kiếm, H. Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Lý

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Lý

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND, CCTHADS H. Thủy Nguyên;
- TANDTP. Hải Phòng;
- UBND phường Nam Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình;
- Lưu: HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Phương

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:(2)...../...../.....

Ngày:(3)-.....-.....

V/v tranh chấp(4).....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....(7)

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân(8)..... tham gia phiên tòa:

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....(9) tại

xét xử sơ thẩm công khai(10) vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....(11)

ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....(12)

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....

tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:(13).....

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:(14)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:(15).....

2. Bị đơn: (16)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:(17)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:(18)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):(19).....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(20)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(21).....

4. *Người làm chứng*(22)
5. *Người giám định*:(23).....
6. *Người phiên dịch*:(24)

NỘI DUNG VỤ ÁN: (25)

.....

.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:(26)

- [1]
- [2]
- [3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....(27)

(28):

..... (2

9)

